

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-PT

Ngày 9 - 8 - 2019

V/v: Kiện đòi tài sản và yêu cầu hủy
hợp đồng dân sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Cầm Văn Thanh

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Trung Thành, ông Đỗ Tuấn Long

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 8 tháng 8 năm 2019 và ngày 9 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2019/TLDS-PT ngày 01 tháng 7 năm 2019 về việc Kiện đòi tài sản và yêu cầu hủy hợp đồng dân sự. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện M S, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cầm Thị B. Địa chỉ: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bị đơn:

+ Anh Cầm Văn D. Địa chỉ: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Anh Trần Minh T. Địa chỉ: Tiểu khu 11, thị trấn HL, huyện M S, tỉnh

Sơn La. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Trần Minh T: Ông Nguyễn Ngọc H1 và bà Nguyễn Ngọc H2 – Luật sư Công ty Luật TNHH IPCELLS & CỘNG SỰ đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Ông H1 có mặt, bà H2 vắng mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Cẩm Thị N, anh Cẩm Văn Đ, bà Lò Thị P. Các địa chỉ: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Có mặt

- *Những người làm chứng:*

+ Anh Cẩm Văn X. Trú tại: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Anh Cẩm Văn T1. Trú tại: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Anh Cẩm Văn T2. Trú tại: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Anh Cẩm Văn H. Trú tại: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Ông Cẩm Văn N. Trú tại: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Anh Vì Văn T3. Trú tại: Bản CC, xã CC, huyện SM, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Anh Lò Văn S. Trú tại: Bản Hin Phong, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Anh Cà Văn D1. Trú tại: Bản Giàn, xã Chiềng Mường Bằng, huyện M S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Anh Lò Văn T4. Trú tại: Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Anh Cẩm Văn L. Bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Cẩm Văn D và Trần Minh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Cẩm Thị B trình bày như sau:

Chị là vợ hợp pháp của anh Cẩm Văn P, sinh năm 1977 cư trú tại bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Anh chị đã kết hôn đến nay được 20 năm. Sau khi kết hôn, năm 2015, anh chị đã vay mượn để lấy tiền mua 01 chiếc máy xúc nhãn hiệu Kobelco 120-1 màu vàng. Vợ chồng anh chị mua của anh Trần Minh T cư trú tại: Tiểu khu 11, thị trấn Hát Lót, huyện M S, tỉnh Sơn La với giá mua là 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền này là mượn của gia đình anh Cẩm Văn S, anh Cẩm Văn H, anh Hoàng Văn B, anh Lò Văn V, anh Cẩm Văn N, anh Lường Văn G, anh Cẩm Văn H đều là anh em họ hàng nội ngoại của vợ chồng anh chị cùng cư trú tại bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Mỗi gia đình cho vay 50.000.000đ. Các gia đình trên lấy tiền vay của Ngân hàng chính sách huyện M S để cho anh chị vay tiền mua máy xúc. Máy xúc trên được vợ chồng anh chị mua vào ngày 10/6/2015. Sau khi mua máy xúc về thì chồng chị là Cẩm Văn P đã lái máy đi xúc ruộng cho dân để củng cố kinh tế gia đình. Nhưng không may vào ngày 23/4/2016 thì chồng chị chết. Sau khi chồng chị mất thì gia đình hai bên nội ngoại có thỏa thuận thống nhất là cho anh Cẩm Văn D là em trai của anh Cẩm Văn P tiếp tục đi làm máy xúc để về trả nợ tiền ngân hàng. Nhưng sau khi D đi làm chưa được 01 tuần thì D đã bán máy đi và theo D nói là bán máy cũ đi để mua máy mới mặc dù chị có khuyên D là lấy số tiền bán máy để trả tiền nợ ngân hàng do anh em đã đứng ra vay hộ để cho mua máy trước đó. Nhưng D và anh em bên nội đã nhất trí để hợp tác với anh T. Ngày 08/5/2016, anh D đã bán máy xúc cho anh Lò Văn S và anh Vì Văn T3 cùng ở Sông Mã với số tiền bán máy là 450.000.000đ. Trong đó giao cho ông Tuấn là 400.000.000đ, D cầm 50.000.000đ. Theo chị biết thì D sẽ hợp tác với anh T để chia lợi nhuận mỗi bên được 50% sau khi mua máy mới. Nhưng sau khi D bán máy cũ đi thì không trả tiền lãi ngân hàng hàng tháng cho chị.

Trước khi mất, anh P đã xúc ủi ruộng, đào ao cho dân và hiện tại số tiền dân đang nợ là 378.860.000đ (ba trăm bảy mươi tám triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Sau khi anh P mất thì D cầm sổ nợ đi thu nợ trong dân. Anh D thu được số tiền là 124.600.000đ (một trăm hai mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng). Nhưng sau khi anh D thu nợ được số tiền trên thì anh D không trả cho chị và không trả tiền lãi ngân hàng.

Bên cạnh đó, anh D còn lấy gỗ dổi của gia đình chị. Nguồn gốc số gỗ trên là do anh P mua trên bản Pá Hóc, C N. Giá trị hiện tại của số gỗ trên là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng chẵn). D tự ý lấy gỗ về nhà D trong thời gian chị không có nhà. Số gỗ này đã được D tiêu thụ và bán đi.

Đối với 01 chiếc xe Oát do anh P có mua của anh Trần Minh T ở tiểu khu 11, thị trấn Hát Lót với số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Mua vào thời điểm anh chị mua máy xúc để phục vụ việc chở dầu. Sau khi anh P mất thì D cũng lấy về sử dụng làm của riêng từ ngày 23/4/2016 đến nay.

Vì vậy, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện M S giải quyết theo hướng buộc anh Cẩm Văn D phải trả cho chị: tiền bán máy xúc là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng); tiền thu nợ trong dân 124.600.000đ (một trăm hai mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng); trả lại 16 hộp gỗ trị giá 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) và trả lại chiếc xe oát trị giá 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

Tại biên bản kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải ngày 10/8/2018, chị B rút yêu cầu khởi kiện buộc anh D phải trả lại chiếc xe Oát trị giá 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 20/3/2019. Chị B khởi kiện bổ sung, yêu cầu anh T và anh D có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền bán máy xúc là 450.000.000đ. Chị B tiếp tục rút yêu cầu khởi kiện buộc anh D phải trả số tiền thu nợ trong dân 124.600.000đ (một trăm hai mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng) và rút yêu cầu buộc anh D phải trả lại 16 hộp gỗ dổi trị giá 18.000.000đ.

Tại phiên tòa, chị B xác định việc giao số tiền bán máy cho anh T và anh D là để làm ăn chung với anh T, cùng nhau mua máy chung. Anh D đi làm theo anh T, lợi nhuận sẽ chia mỗi bên được 50%. Chị đề nghị hủy bỏ thỏa thuận trên. Và tiếp tục yêu cầu anh T, anh D phải trả cho chị số tiền bán máy xúc 445.000.000đ (do 5.000.000đ người mua máy đã xin).

Bị đơn anh Cẩm Văn D trình bày như sau:

Tháng 8/2014, vợ chồng anh được lời anh P, chị B xuống ở nhà quán anh chị để giúp anh chị, đồng thời bảo anh đi máy chạy việc cho anh P. Đầu tháng 4/2015, anh P xin anh T một máy đi làm riêng nên nói anh đi làm cùng. Giao trách nhiệm chạy dầu mỡ, tìm việc cho máy. Có thời gian rảnh thì đi thu nợ cho

anh. Đi làm được gần 1 năm thì anh P mất. Trước khi anh P chưa mất, anh bảo bán máy này đi để mua máy mới. Vì thế anh em họ hàng cùng chị B, cháu Đức là con anh P cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận và nhất trí bán. Lúc bán máy có mặt chị B cùng anh em họ hàng, hai bên nhất trí bán máy với giá 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền này đã giao cho anh T trước mặt họ hàng, có cả chị B.

Việc giao số tiền này cho anh T để làm ăn, tiếp tục đi mua máy mới rồi bàn bạc nhau bên cháu Đức, chị B và anh một phần, bên anh T một phần. Được khoảng 1 tháng anh T gọi lên có máy, để anh lên làm vì cháu Đức còn nhỏ. Sau này cháu Đức lớn lên, suy nghĩ chín chắn hơn thì sẽ giao máy cho cổ phần. Chị B nói làm được lợi nhuận bao nhiêu tiền thì mang về cho chị trả nợ. Còn anh đi làm chỉ thuê theo ngày hoặc theo giờ để tính sau. Anh làm được một thời gian thì xảy ra sự việc không vui, rồi đến kiện cáo anh nên anh không đi cùng máy nữa. Còn máy anh T vẫn cầm, còn lợi nhuận thì chưa tính gì.

Đối với chiếc máy xúc bán đi, nguồn gốc anh P lấy từ anh T xuống để làm. Anh P mua của anh T hay thuê anh cũng không được biết.

Đối với số tiền thu nợ trong dân, anh thu được khoảng số tiền 60 triệu đồng. Cả tiền anh bán máy xúc được cầm là 105.000.000đ. Còn 16 hộp gỗ dổi là do anh xin anh em trên Pá Hốc 6 hộp, ở Cho Cong 7 hộp, 3 hộp ở bản N T. Đây là gỗ của anh chứ không phải của chị B, anh P. Toàn bộ số tiền anh cầm anh đã chi đầu mớ cho máy chi hết 95.110.000đ, cho hai cháu đi viện, trả tiền lãi hộ anh P, chị B.

Đối với chiếc xe Oát, anh P trao đổi với anh T như thế nào anh không biết. Anh được nhận xe này từ anh T giao cho anh chở dầu, chở chít.

Bên cạnh đó, anh D còn có yêu cầu chị B phải trả cho anh số tiền công làm và các khoản tiền như sau:

Tiền công từ thời gian anh P gọi đi làm máy từ ngày 10/4/2015 đến ngày 23/4/2016. Tổng 12 tháng 13 ngày, anh P hứa mỗi tháng trả cho anh 7.500.000đ. Trả số tiền 35.000.000đ anh P lấy tiền của anh D gửi chỗ anh T. Trả số tiền 32.000.000đ tiền dầu mà anh đã trả trước ở cây xăng.

Tại biên bản công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải ngày 20/3/2019, anh Cầm Văn D đã rút lại yêu cầu buộc chị B phải trả cho anh số tiền mà anh yêu cầu ở trên.

Bị đơn anh Trần Minh T trình bày:

Năm 2007, anh có mang máy xúc, ủi vào xã Phiêng Cầm, xã C N thuộc huyện M S, tỉnh Sơn La làm ao ruộng cho dân hai xã và gặp Cầm Văn P cư trú tại bản N T, xã C N, huyện M S, tỉnh Sơn La. Sau một thời gian P có xin anh cho dẫn việc thu tiền trong dân xã C N. Anh thấy P là người ăn nói cũng được nên đã nhất trí cho P dẫn máy làm khu vực xã C N, và một số bản xã bên cạnh. Từ năm 2007 đến năm 2010, trong thời gian 4 năm P dẫn máy thu nợ được cho anh. Từ năm 2010 đến năm 2015 anh tiếp tục làm ao ruộng cho dân. Trong các năm 2011, 2012 P thu nợ dóc trong dân không có nợ. Đến năm 2013, 2014, 2015 thì mỗi năm còn dất lại một chút. P đã nhiều lần ra nhà anh để đối chiếu chốt số nợ trong dân và chuyển cho anh số tiền thu được trong dân. Tính đến ngày 20/7/2015, số tiền còn chưa thu được trong dân là 1.207.203.000đ.

Còn đối với chiếc máy xúc, từ ngày 01/4/2015, P mang máy đi làm. Anh nói với P em mang máy đi làm chỗ anh em tính tiền thuê là 40.000.000đ/1 tháng. Anh khẳng định chiếc máy xúc trên là của anh, anh không bán lại cho anh P mà chỉ cho anh P thuê. Việc bán máy là ý định của anh, anh nhờ anh P tìm người mua hộ. Nên số tiền bán máy là của anh. Không có việc thỏa thuận phân chia lợi nhuận góp cổ phần giữa anh với chị B, cháu Đức hay với anh D. Do vậy, anh không đồng ý trả lại cho chị B.

Trong thời gian P làm cũng khó khăn, dân không có tiền làm toàn nợ anh. Đến ngày 08/5/2016 thì P đột ngột chết. Tổng thời gian P mang máy đi làm là 14 tháng x 40.000.000đ/1 tháng = 560.000.000đ. Cộng số tiền P cầm sổ thu trong dân cho anh chưa quyết toán với anh từ ngày 20/7/2015 là 1.207.203.000đ. Cộng với số tiền 157.000.000đ P lấy tiền mua đồ mang vào nhà P. Tổng cộng là 1.924.203.000đ. Khi anh P mất, nghe người nhà chị B kể lại là lúc mở kết có rất nhiều tiền để trong két còn trào cả ra ngoài. Số tiền này, chị B cầm và tiêu. Cũng như cầm toàn bộ sổ sách, giấy tờ liên quan đến việc làm ăn giữa anh P và anh T. Vì vậy anh T yêu cầu chị B phải trả lại toàn bộ sổ sách, giấy tờ có liên quan đến công việc làm ăn của anh. Nếu không anh yêu cầu chị B phải trả cho anh số tiền 1.924.203.000đ.

Tại bản án số: 08/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện M S, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4

Điều 422, khoản 2 Điều 427, Điều 617, Điều 618 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cẩm Thị B.

Xác định số tiền bán máy xúc ngày 08/5/2016 cho ông Lò Văn Suấn và Vì Văn Thương là tài sản chung của anh Cẩm Văn P và chị Cẩm Thị B.

Hủy bỏ hợp đồng dân sự bằng lời nói ngày 08/5/2016 giữa chị Cẩm Thị B và anh Trần Minh T về việc chị B giao tiền bán máy xúc chung vốn cùng anh T mua máy xúc mới để làm ăn phân chia lợi nhuận mỗi bên được 50%.

Buộc anh Trần Minh T và anh Cẩm Văn D trả lại toàn bộ số tiền bán máy xúc 445.000.000đ cho chị Cẩm Thị B và những người thừa kế của anh Cẩm Văn P gồm: Anh Cẩm Văn Đ, chị Cẩm Thị N, bà Lò Thị P, chị Cẩm Thị B. Trong đó: Anh Trần Minh T có trách nhiệm trả số tiền 400.000.000đ, anh Cẩm Văn D có trách nhiệm trả số tiền là 45.000.000đ. Chị Cẩm Thị B được quyền quản lý số tiền này cho đến khi có yêu cầu về chia di sản thừa kế của anh Cẩm Văn P.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Cẩm Thị B về việc buộc anh Cẩm Văn D phải trả số tiền thu nợ trong dân 124.600.000đ (một trăm hai mươi tư triệu sáu trăm nghìn đồng) và trả lại 16 hộp gỗ dổi trị giá 18.000.000đ; 01 xe Oát trị giá 35.000.000đ.

Tách yêu cầu của anh Cẩm Văn D về việc yêu cầu chị B phải trả cho anh tiền công từ thời gian anh Cẩm Văn P gọi đi làm máy từ ngày 10/4/2015 đến ngày 23/4/2016. Tổng 12 tháng 13 ngày, mỗi tháng trả cho anh 7.500.000đ. Trả số tiền 35.000.000đ anh Cẩm Văn P lấy tiền của anh D gửi chỗ anh Trần Minh T và số tiền 32.000.000đ tiền dầu đã trả trước ở cây xăng. Để giải quyết ở một vụ án khác trong trường hợp anh D có yêu cầu.

Tách yêu cầu về việc anh Trần Minh T yêu cầu chị Cẩm Thị B phải trả cho anh toàn bộ số giấy tờ có liên quan đến việc làm ăn của anh T và anh Cẩm Văn P, nếu chị B không trả thì yêu cầu chị B phải trả số tiền 1.207.203.000đ để giải quyết ở một vụ án khác trong trường hợp anh T có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/6/2019 bị đơn ông Trần Minh T có đơn

kháng cáo, không nhất trí với Bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của chị B và người nhà chị B. Giữa anh và anh P không có hợp đồng mua bán máy xúc. Người lái máy xúc là anh Cà Văn Dưỡng là do anh đứng ra thuê người lái và trả tiền lương, tiền sửa chữa máy xúc là do anh đứng ra thanh toán. Hợp đồng dân sự bằng lời nói ngày 08/5/2016 là giao dịch không có thật.

Ngày 07/6/2019, bị đơn ông Cầm Văn D có đơn kháng cáo, không nhất trí với Bản án sơ thẩm. Anh không được nghe anh P bảo mua máy cho anh T. Số tiền 45.000.000đ là số tiền anh mượn của anh T để đi trả cho cây xăng

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Minh T: Tòa án cấp sơ thẩm không xác định tư cách tham gia tố tụng của vợ anh T là chị Nguyễn Thị Thúy Hà, áp dụng sai pháp luật, nguồn chứng cứ chủ yếu là từ lời khai của đương sự và người làm chứng không có căn cứ chứng minh trong khi anh T có đầy đủ giấy tờ pháp lý để chứng minh quyền sở hữu đối với chiếc máy xúc.

Ý kiến tranh luận của bị đơn anh Trần Minh T: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, nhất trí với ý kiến của Luật sư.

Ý kiến tranh luận của bị đơn anh Cầm Văn D: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Cầm Thị N, anh Cầm Văn Đ: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị P không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên phát biểu, quá trình thực hiện tố tụng của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

[1] Xét kháng cáo của bị đơn anh Trần Minh T, Cẩm Văn D, Hội đồng xét xử thấy rằng về nguồn gốc chiếc máy xúc hiệu Kobelco 120 – 1 màu vàng do anh T mua lại của anh Đoàn Trung Hiếu theo hợp đồng mua bán lập ngày 15/02/2013. Anh T là chủ sở hữu hợp pháp đối với tài sản trên. Đến tháng 4/2015, anh T khai có đưa chiếc máy xúc trên cho anh P sử dụng để làm ăn, đi thu nợ trong dân. Giữa anh T và anh P không có văn bản thỏa thuận về chiếc máy xúc hay việc làm ăn. Đến tháng 4/2016, anh P chết. Gia đình anh P cho rằng đã dùng số tiền 150.000.000đ của gia đình và 350.000.000đ vay của 7 gia đình họ hàng để mua lại chiếc máy xúc trên từ anh T.

[2] Xét giấy chuyển nhượng lập ngày 8/5/2016 với nội dung bán chiếc máy xúc cho ông Vì Văn T3 và ông Vì Văn S ở huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với giá 450.000.000đ. Giấy chuyển nhượng có sự tham gia của họ hàng nhà anh P bao gồm ông T1, anh T2, anh X, ông N, anh H. Những người này cũng chỉ xác nhận có sự chuyển nhượng chiếc máy xúc cho ông T3, ông S chứ không khẳng định được chủ sở hữu chiếc máy xúc là ai và ký vào văn bản chuyển nhượng với tư cách người làm chứng.

Anh D đứng tên trong Giấy chuyển nhượng máy với tư cách người chuyển nhượng tuy nhiên chỉ có anh T ký tên trong phần người chuyển nhượng. Anh D chỉ thừa nhận là người viết giấy chuyển nhượng, không thừa nhận thỏa thuận giữa chị Cẩm Thị B và anh Trần Minh T về việc chị B giao tiền máy xúc chung vốn cùng anh T mua máy xúc mới để làm ăn phân chia lợi nhuận mỗi bên được 50%.

Giấy chuyển nhượng có nội dung: “*Anh Trần Minh T khi em Cẩm Văn D đã bán máy, sang tiền cho anh T nhận để chuyển số tiền này mua máy mới, anh T tạo điều kiện để cho em Cẩm Văn D 1 chiếc máy để làm trong thời gian gần nhất, còn tiền mua máy đưa đủ, xin anh giúp đỡ*” cũng không có cơ sở để xác định thỏa thuận giữa chị B và anh T là có thật.

Xét thấy giữa anh T và anh P không có sự rõ ràng về mối quan hệ làm ăn hay mua bán máy xúc. Đối với lời khai của những người làm chứng cũng không đủ căn cứ chứng minh quyền sở hữu của anh P đối với chiếc máy xúc nên cần công nhận quyền sở hữu của anh T đối với chiếc máy xúc trên.

Từ sự phân tích nêu trên, chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Minh T, anh Cẩm Văn D, sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M S.

[3] Về án phí: Anh Trần Minh T, anh Cẩm Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Chị Cẩm Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Trần Minh T, anh Cẩm Văn D, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện M S, tỉnh Sơn La như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cẩm Thị B.

Xác định số tiền bán máy xúc ngày 08/5/2016 cho ông Lò Văn Suấn và Vi Văn Thương là tài sản của anh Trần Minh T.

Không công nhận hợp đồng dân sự bằng lời nói ngày 08/5/2016 giữa chị Cẩm Thị B và anh Trần Minh T về việc chị B giao tiền bán máy xúc chung vốn cùng anh T mua máy xúc mới để làm ăn phân chia lợi nhuận mỗi bên được 50%.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Anh Trần Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại cho anh Trần Minh T số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu số: 0002190 ngày 06/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M S, tỉnh Sơn La.

Anh Cẩm Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại cho anh Cẩm Văn D số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu số: 0002192 ngày 07/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M S, tỉnh Sơn La.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Cẩm Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án. (Ngày 9/08/2019)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện M S;
- Chi cục THADS huyện M S;
- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Cẩm Văn Thanh

